**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

.....

QUY NHON PORT

# BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

## (ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ ĐỒNG VIỆT NAM)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1887../QĐ-QNP ngày 02/12/2024 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn)*

# A. QUY ĐỊNH CHUNG

## I- ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả container), hoạt động hàng hải nội địa giữa các cảng biển Việt Nam do người vận chuyển (hoặc được người vận chuyển uỷ thác) hoạt động vận tải nội địa thanh toán giá cước dịch vụ cảng biển.

2. Chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước, kể cả các chủ hàng thuê tàu nước ngoài vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam hoặc chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu mà hợp đồng vận tải quy định chủ hàng Việt Nam thanh toán giá cước dịch vụ cảng biển.

3. Các chủ hàng là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, vận chuyển giữa các Cảng biển Việt Nam.

## II- GIẢI THÍCH TỪ NGỮ.

1. Hàng hóa (kể cả container) xuất khẩu: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

2. Hàng hóa (kể cả container) nhập khẩu: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

3. Hàng hóa (kể cả container) quá cảnh: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

4. Hàng hóa (kể cả container) nội địa: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

5. Hàng hóa (kể cả container) trung chuyển: Là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

6. Kho, bãi: Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý.

7. Tàu thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với biển Việt Nam.

8. Tàu thủy chuyên dùng, bao gồm: tàu thủy dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thủy hoạt động dịch vụ dầu khí) và tàu thủy dùng để thi công xây dựng công trình biển.

9. Vận tải nội địa: Là vận tải hàng hóa, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.

10. Tàu lai hỗ trợ: là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

11. Chuyến: Tàu thuỷ vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

12. Người vận chuyển: Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thuỷ thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.

13. Người uỷ thác: Là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc xếp dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.

## III- THỜI GIAN LÀM VIỆC.

1. Thời gian hoạt động sản xuất trong ngày từ 0 giờ - 24 giờ, chia thành 4 ca, mỗi ca 6 giờ.

2. Giá cước dịch vụ cảng biển (không bao gồm hàng container) nếu làm việc trong ngày Lễ, Tết, tùy theo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Giám đốc Cảng Quy Nhơn sẽ quyết định việc tăng giá cước cho từng dịch vụ cảng biển cụ thể, tỷ lệ phần trăm tăng (nếu có) tối đa không quá 150%.

Ngày Lễ, Tết gồm :

- Dương lịch: 1/1, 30/4, 1/5, 2/9 và 01/9 hoặc 03/9.

- Âm lịch: Ngày cuối năm và ngày 1, 2, 3 tháng Giêng, ngày 10/3.

- Các ngày nghỉ Lễ (Quốc Lễ) theo quy định của Nhà nước.

## IV- ĐƠN VỊ TIỀN TỆ.

Đồng tiền tính thu giá cước dịch vụ cảng biển được quy định bằng Đồng Việt Nam (Đồng).

## V- ĐƠN VỊ TÍNH.

**1. Đơn vị tính dung tích:** Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá cước dịch vụ tại cảng biển.

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô kể cả container (DRY CARRIERS): là tổng dung tích (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thủy theo quy định. Phần lẻ dưới 1 GT tính bằng 1 GT.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS): dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thủy theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dằn.

1.3. Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT.

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT.

- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Tính bằng tổng dung tích (GT) của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

**2. Đơn vị tính công suất máy:** Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; Phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

**3. Đơn vị khối lượng hàng hoá:** là tấn hoặc $m^3$; phần lẻ tính đến 02 số thập phân (trừ trường hợp theo danh sách hàng hóa do khách hàng cung cấp như gỗ, tôn cuộn, đá).

3.1. Khối lượng hàng để tính cước bao gồm cả khối lượng hàng và khối lượng bao bì.

3.2. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính cước là 1 tấn hoặc 1 $m^3$.

3.3. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 2 $m^3$ trở lên thì cứ 2 $m^3$ tính bằng 1 tấn.

3.4. Riêng mặt hàng sau khối lượng tính cước được quy đổi: Gỗ nhóm I cứ 1 $m^3$ bằng 1,5 tấn tính cước. Gỗ xẻ hộp để rời thì cứ 1 tấn bằng 1,3 tấn tính cước.

**4. Đơn vị thời gian:**

4.1. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ; trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4.2. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

4.3. Đối với đơn vị thời gian là tháng: từ 15 ngày trở xuống thì tính ½ tháng, trên 15 ngày và dưới 30 ngày thì tính bằng 01 tháng.

**VI. CÁC KHOẢN DỊCH VỤ PHÁT SINH, PHỤ THU GIÁ DỊCH VỤ.**

Trong một số trường hợp loại hàng, dịch vụ do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì,... hoặc Chủ hàng, Chủ tàu có yêu cầu những dịch vụ khác so với thông thường, thì khi tính giá dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc được quy định tại Biểu cước này, Cảng Quy Nhơn sẽ tính thêm phần cước dịch vụ phát sinh, phụ thu giá dịch vụ.

**VII. Các mức giá quy định tại Biểu cước dịch vụ cảng biển - Cảng Quy Nhơn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.**

## B- QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### I- CƯỚC DỊCH VỤ CẦU BẾN.

1. Phương tiện cập cầu để làm hàng hoặc thực hiện các dịch vụ khác đều thanh toán cước dịch vụ theo đơn giá như sau:

- Đỗ tại cầu : 32 đồng/GT-giờ.
- Đỗ cập mạn tại cầu : 16 đồng/GT-giờ.

Trong đó:

| | Cước dịch vụ cầu, bến | Cước sử dụng các tiện ích gia tăng |
|---|---|---|
| Tàu đỗ tại cầu | 15 đồng/GT-giờ | 17 đồng/GT-giờ |
| Tàu đỗ cập mạn tại cầu | 7,5 đồng/GT-giờ | 8,5 đồng/GT-giờ |

Cước dịch vụ tiện ích gia tăng bao gồm nhưng không giới hạn đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu bến. Cước dịch vụ này không áp dụng đối với tàu container.

Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải thì không tính cước dịch vụ cầu, bến trong thời gian không làm hàng.

2. Mức thu tối thiểu cho một lần phương tiện thủy đậu tại cầu là 600.000 đồng/tàu.chuyến (không bao gồm cước sử dụng dịch vụ tiện ích).

3. Cước dịch vụ cầu bến đối với hành khách: Hành khách đến bằng đường biển theo các tuyến du lịch nội địa qua cầu, bến (đi hoặc đến) Cảng phải thanh toán theo đơn giá:

- Lượt vào: 22.000 đồng/người.

- Lượt rời: 22.000 đồng/người.

## II- CƯỚC DỊCH VỤ BUỘC CỞI DÂY.

### 1. Quy định chung.

- Đơn giá dịch vụ buộc cởi dây dưới đây được tính cho từng loại phương tiện thuỷ nội địa và được áp dụng cho một lần buộc hoặc cởi dây.

- Mức thu tối đa của dịch vụ buộc cởi dây là 06 lần/chuyến.

- Trường hợp dao động tàu (shifting) theo yêu cầu của cảng, thì số lần buộc cởi dây tương ứng được miễn không tính cước.

### 2. Giá dịch vụ buộc cởi dây.

| STT | Loại tàu | Đơn vị tính | Cước dịch vụ buộc hoặc cởi dây cho tàu thủy tại cầu cảng - Cảng Quy Nhơn |
|---|---|---|---|
| 1 | Dưới 1.000 GT | đồng/lần buộc hoặc cởi | **220.000** |
| 2 | Từ 1.001 GT đến 4.000 GT | đồng/lần buộc hoặc cởi | **350.000** |
| 3 | Từ 4.001 GT đến 10.000 GT | đồng/lần buộc hoặc cởi | **660.000** |
| 4 | Từ 10.001 GT đến 15.000 GT | đồng/lần buộc hoặc cởi | **820.000** |
| 5 | Trên 15.000 GT | đồng/lần buộc hoặc cởi | **1.080.000** |

## III- CƯỚC DỊCH VỤ TÀU LAI DẮT HỖ TRỢ.

### 1. Quy định chung.

1.1. Chi phí dịch vụ tàu lai hỗ trợ khu vực cảng biển Quy Nhơn dưới đây được tính cho dịch vụ lai dắt theo từng tàu lai riêng lẻ hoặc theo chiều dài tàu thủy được hỗ trợ (dựa

trên số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ được thực hiện theo Nội quy cảng biển do Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn ban hành) và được áp dụng cho một lượt hỗ trợ tàu thủy cập hoặc rời cầu, bến, phao neo.

1.2. Số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ được thực hiện theo Nội quy cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên do Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn ban hành.

1.3. Hỗ trợ luồng: Từ phao số "0" đến phao "P5" thuộc vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn quản lý.

1.4. Hỗ trợ cập, rời cầu: Từ phao số "16", Phao "P5" đến các cầu cảng trong khu vực Quy Nhơn hoặc ngược lại, đơn vị tính là giờ.

1.5. Trong trường hợp Đại lý hoặc Chủ tàu thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu lai hỗ trợ thì phải báo trước 02 giờ cho Cảng Quy Nhơn. Quá quy định trên Đại lý hoặc Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi 50% đơn giá quy định tại khoản 2.1 – điểm 2 – Mục III.

1.6. Chi phí dịch vụ lai dắt cho một lượt hỗ trợ bằng tích số của đơn giá lai dắt tương ứng quy định tại khoản 2.1 – điểm 2 – Mục III với thời gian lai dắt thực tế (T). Cụ thể:

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ lai dắt cho 01 lượt hỗ trợ | = | Đơn giá tàu lai áp dụng số 1 | X | T1 | Đơn giá tàu lai áp dụng số 2 | x | T2 | + | … |

*(Ghi chú: T1,...Tn: là thời gian lai dắt thực tế của tàu lai số 1,...đến số n)*

1.7. Thời gian lai dắt thực tế của một lượt hỗ trợ được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thủy cho đến khi kết thúc việc lai, kéo, đẩy tàu thủy theo yêu cầu của Thuyền trưởng tàu thủy hoặc Hoa tiêu hàng hải.

1.8. Đối với giờ lai dắt đầu tiên, thời gian lai dắt nhỏ hơn 01 giờ được làm tròn là 01 giờ, trường hợp thời gian lai dắt vượt 60 phút thì phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính thêm 0,5 giờ, trên 30 phút nhưng không quá 60 phút tính thêm 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ.

1.9. Trường hợp Cảng Quy Nhơn cung cấp tàu lai với số lượng và công suất lớn hơn mức tối thiểu quy định tại Nội quy cảng biển của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn để lai dắt tàu thủy thì Cảng Quy Nhơn sẽ căn cứ số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại Nội quy cảng biển và đơn giá tại khoản 2.1 – điểm 2 – Mục III để tính giá dịch vụ lai dắt.

1.10. Trường hợp thực hiện theo yêu cầu của Cảng vụ, Hoa tiêu, Thuyền trưởng hoặc Đại lý cung cấp tàu lai với số lượng và công suất lớn hơn mức tối thiểu quy định tại Nội quy cảng biển thì Cảng Quy Nhơn căn cứ theo số lượng và công suất tàu lai thực tế sử dụng và đơn giá tại khoản 2.1 – điểm 2 – Mục III để tính cước dịch vụ lai dắt.

1.11. Trường hợp sử dụng tàu lai để hỗ trợ tàu thủy di chuyển trong cùng một khu vực cầu cảng do Cảng Quy Nhơn quản lý thì được tính tương đương như 01 lượt hỗ trợ tàu thủy cập/rời cầu cảng.

1.12. Trường hợp sử dụng tàu lai để hỗ trợ tàu thủy di chuyển từ Cảng Quy Nhơn đến Cảng Thị Nại/Tân cảng Miền Trung hoặc ngược lại được tính tương đương như 01 lượt hỗ trợ tàu thủy cập/rời cầu Cảng Quy Nhơn.

1.13. Chi phí dịch vụ lai dắt được áp dụng đối với các dòng tàu từ 50.000 DWT trở xuống. Trường hợp hỗ trợ tàu thủy loại trên 50.000 DWT thì Tổng Giám đốc Cảng Quy Nhơn và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức chi phí lai dắt phù hợp với điều kiện thực tế.

**2. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ.**

2.1. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ trong điều kiện vận hành bình thường như sau:

| STT | Loại tàu lai | Đơn vị tính | Hỗ trợ tàu cập/rời cầu Cảng thuộc khu vực Quy Nhơn |
|---|---|---|---|
| 1 | Tàu lai công suất từ 800 HP đến dưới 1.300 HP | đồng/giờ | 7.725.000 |
| 2 | Tàu lai công suất từ 1.300 HP đến dưới 1.800 HP | đồng/giờ | 9.900.000 |
| 3 | Tàu lai công suất từ 1.800 HP đến dưới 2.200 HP | đồng/giờ | 11.900.000 |
| 4 | Tàu lai công suất từ 2.200 HP đến dưới 3.000 HP | đồng/giờ | 15.900.000 |
| 5 | Tàu lai công suất từ 3.000 HP đến dưới 4.000 HP | đồng/giờ | 17.000.000 |
| 6 | Tàu lai công suất từ 4.000 HP đến dưới 5.000 HP | đồng/giờ | 23.500.000 |

2.2. Các trường hợp đặc biệt khác:

- Đối với tàu thủy bị chết máy, không tự hành hải bình thường (theo Nội quy cảng biển của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn) thì căn cứ vào số lượng và công suất tàu lai thực tế sử dụng để tính cước dịch vụ lai dắt theo đơn giá quy định tại khoản 2.1 – điểm 2 – Mục III (không phân biệt tàu thủy cập/rời cầu cảng, luồng). Số lượng, công suất tàu lai bố trí theo phương án lai dắt được Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn chấp thuận.

- Trường hợp tàu lai hỗ trợ đã tới vị trí đón tàu thuỷ đúng giờ mà đại diện chủ tàu, đại lý hoặc thuyền trưởng đã yêu cầu và đã được Cảng vụ chấp nhận nhưng tàu thủy chưa tới, gây chờ đợi cho tàu lai hỗ trợ, thì chủ tàu, đại lý hoặc thuyền trưởng phải trả tiền chờ đợi tính bằng 50% đơn giá quy định tại khoản 2.1 – điểm 2 – Mục III theo số giờ chờ đợi thực tế, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 0,5 giờ, trên 30 phút đến 60 phút tính bằng 01 giờ hỗ trợ.

- Trường hợp tàu lai hỗ trợ đã tới vị trí đón tàu thuỷ đúng giờ theo yêu cầu của chủ tàu, đại lý hoặc thuyền trưởng và đã được Cảng vụ chấp nhận nhưng tàu thủy không

sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì đại diện chủ tàu, đại lý hoặc thuyền trưởng phải trả bằng 50% đơn giá quy định tại khoản 2.1 – điểm 2 – Mục III.

- Trường hợp tàu lai hỗ trợ đã tiếp cận tàu thủy nhưng không thể lai, kéo được tàu thủy hoặc lai, kéo không thành công vì lý do khách quan, thì tùy từng trường hợp cụ thể Tổng Giám đốc Cảng thỏa thuận với khách hàng.

- Trường hợp khi đã nhận lệnh rời cầu cảng nhưng do tàu hỏng máy, không tự hoạt động thì Cảng Quy Nhơn sẽ chủ động sử dụng tàu lai có công suất phù hợp kéo tàu thủy ra khu vực phao neo số "16" hoặc phao neo số "0", chủ tàu, đại lý hoặc thuyền trưởng phải thanh toán cước dịch vụ tàu lai cho Cảng Quy Nhơn theo đơn giá đã quy định.

- Trường hợp tàu lai hỗ trợ tàu thủy shifting phục vụ nhu cầu khai thác Cảng để gia tăng sản lượng hàng hóa thông qua Cảng, thì tùy từng trường hợp cụ thể Tổng Giám đốc Cảng Quy Nhơn thỏa thuận với khách hàng.

- Tàu lai hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ hoặc hỗ trợ ngoài các địa điểm nêu trên, tùy từng trường hợp cụ thể Tổng Giám đốc Cảng Quy Nhơn thỏa thuận với khách hàng.

## IV- CƯỚC DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA.

### 1. CƯỚC DỊCH VỤ ĐỐI VỚI HÀNG NGOÀI CONTAINER.

#### 1.1. Dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển (bao gồm giao nhận hàng hóa):

| STT | Nhóm/ Loại hàng | Đơn vị tính | TÁC NGHIỆP | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tàu <=> Ô tô | | Ô tô <=> Kho/ Bãi | Vận chuyển nội bộ | |
| | | | Cẩu tàu | Cẩu cảng | | | |
| 1 | Hàng rời nhóm 1a: Dăm gỗ (cẩu tàu) | đồng/tấn tươi | **31.000** | | | | |
| | Hàng rời nhóm 1a: Dăm gỗ (cẩu bánh xích) | đồng/tấn tươi | | 56.000 | | | |
| | Hàng rời nhóm 1a: Dăm gỗ (cẩu Gottwald, cẩu QC) | đồng/tấn tươi | | 35.000 | | | |
| | Hàng rời nhóm 1b: Sắn lát rời, ngô rời (thùng) | đồng/tấn | **28.000** | 48.000 | | | |
| | Hàng rời nhóm 1b: Muối, lương thực, nông thổ sản, nguyên liệu thức ăn gia súc rời | đồng/tấn | **31.000** | 45.000 | | 35.000 | NĐ |
| | Hàng rời nhóm 1b: Muối, lương thực, nông thổ sản, nguyên liệu thức ăn gia súc rời (tàu trên 10.000 tấn hàng/chuyến) | đồng/tấn | **31.000** | **59.000** | | 35.000 | XNK |
| | Hàng rời nhóm 1b: Thạch cao, bột đá, clinker, cát, bã điều,…dạng rời. | đồng/tấn | **31.000** | 42.000 | | 27.000 | NĐ |
| | | đồng/tấn | **31.000** | 55.000 | | 27.000 | XNK |
| | Hàng rời nhóm 1b: Phân bón rời | đồng/tấn | 33.000 | 46.000 | | 27.000 | NĐ |
| | | đồng/tấn | 33.000 | 61.000 | | 27.000 | XNK |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hàng rời nhóm 1b: Đường thô rời | đồng/tấn | 33.000 | 44.000 | | 27.000 | NĐ |
| | | đồng/tấn | 33.000 | 61.000 | | 27.000 | XNK |
| | Hàng rời nhóm 1b: Than cám | đồng/tấn | **31.000** | **39.000** | | 27.000 | NĐ |
| | Hàng rời nhóm 1c: Than đá cục | đồng/tấn | **31.000** | 42.000 | | 27.000 | NĐ |
| | Hàng rời nhóm 1c: Đất sét (có xe đào) | đồng/tấn | **45.000** | 57.000 | | | NĐ |
| | | đồng/tấn | **45.000** | 73.000 | | | XNK |
| | Hàng rời nhóm 1d: Titan, quặng các loại để rời, lưu huỳnh rời. | đồng/tấn | **36.000** | **48.000** | | 27.000 | |
| | Hàng rời nhóm 1d: Đá dăm (1x2cm; 1x2,5cm; 3x4cm), đá cục (cubic) | đồng/tấn | **32.000** | 58.000 | | 27.000 | XNK |
| | Hàng rời nhóm 1d: Đá mạt (dưới 1cm) | đồng/tấn | | **37.000** | | | NĐ |
| | Hàng rời nhóm 1d: Đá dăm (1x2cm; 1x2,5cm; 3x4cm) | đồng/tấn | | **37.000** | | | NĐ |
| **2** | Hàng bao nhóm 2a: Các loại hàng bao đóng trong bao vải, bao giấy (trọng lượng mỗi bao từ 40kg nhưng không lớn hơn 60 kg) như: thức ăn gia súc, muối, bột đá | đồng/tấn | **72.000** | **86.000** | 33.000 | | NĐ |
| | | đồng/tấn | **72.000** | **100.000** | 33.000 | | XNK |
| | Hàng bao nhóm 2a: Sắn lát bao, ngô bao, bã sắn bao (bao gồm quét hốt) | đồng/tấn | 125.000 | 151.000 | 42.000 | | NĐ |
| | Hàng bao nhóm 2b: Phân bón bao, tinh bột sắn, đường bao, gạo bao. | đồng/tấn | **68.000** | 75.000 | 33.000 | **27.000** | NĐ |
| | | đồng/tấn | **72.000** | **100.000** | 33.000 | **27.000** | XNK |
| | Hàng bao nhóm 2b: Vôi bao, thạch cao bao, xi măng bao, phân lân bao | đồng/tấn | **72.000** | 88.000 | 33.000 | **27.000** | NĐ |
| | | đồng/tấn | **72.000** | **105.000** | 33.000 | **27.000** | XNK |
| | Hàng bao nhóm 2c: Titan bao | đồng/tấn | **57.000** | **73.000** | 33.000 | **30.000** | NĐ |
| | | đồng/tấn | **57.000** | 86.000 | 33.000 | **30.000** | XNK |
| | Hàng đá nhóm 2c: Đá block (kiện dưới 15 tấn) | đồng/tấn | **54.000** | 77.000 | **28.000** | | |
| | Hàng kiện nhóm 2c: Gạch đóng kiện | đồng/tấn | 30.500 | 44.000 | | | NĐ |
| | Hàng bao, đá nhóm 2c: Đá granite kiện | đồng/tấn | **33.000** | 40.000 | **28.000** | **30.000** | NĐ |
| | | đồng/tấn | **33.000** | **61.000** | **28.000** | **30.000** | XNK |
| | Hàng bao, đá nhóm 2c: Bao bành (Xi măng, phân bón) | đồng/tấn | 32.000 | 45.000 | 28.000 | **30.000** | NĐ |
| | | đồng/tấn | 32.000 | 65.000 | 28.000 | **30.000** | XNK |
| | Hàng bao nhóm 2c: Sắn lát bành (XN xếp bao) | đồng/tấn | **49.000** | **63.000** | 28.000 | 32.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hàng bao nhóm 2c: Viên nén bành (XN xếp bao), Tro bay bành, Titan bành | đồng/tấn | **48.000** | 53.000 | 28.000 | 32.000 | |
| | Hàng bao nhóm 2c: Viên nén bành, Sắn lát bành (xá bành) | đồng/tấn | **34.000** | 55.000 | | | |
| | Hàng rời nhóm 2c: Viên nén rời (thùng) | đồng/tấn | **32.000** | 55.000 | | 23.500 | |
| **3** | Nhóm 3a: Các loại ống thép, cọc bê-tông | đồng/tấn | **36.000** | 50.000 | 22.000 | **30.000** | NĐ |
| | | đồng/tấn | **36.000** | 60.000 | 22.000 | **30.000** | XNK |
| | Nhóm 3a: Các loại sắt thép bó, cây, tấm; Kim loại màu đóng kiện, đóng cuộn; Tole xi măng. | đồng/tấn | **36.000** | 41.000 | 22.000 | **30.000** | |
| | Nhóm 3a: Tôn cuộn | đồng/tấn | | 39.000 | 15.000 | 18.000 | NĐ |
| | Nhóm 3a: Tôn cuộn (có xe nâng hỗ trợ) | đồng/tấn | 34.000 | 62.000 | 15.000 | 18.000 | NK |
| | Nhóm 3a: Tôn cuộn | đồng/tấn | 49.000 | 81.000 | 15.000 | 18.000 | XK |
| | Nhóm 3a: Tôn cuộn (có xe nâng hỗ trợ) | đồng/tấn | 63.000 | 95.000 | 15.000 | 18.000 | XK |
| | Nhóm 3b: Gỗ tròn | đồng/tấn,m3 | **59.000** | 73.000 | XN: 26.500<br>XC: 36.500 | 32.000 | NĐ |
| | | đồng/tấn,m3 | **59.000** | **87.000** | XN: 26.500<br>XC: 36.500 | 32.000 | XNK |
| | Nhóm 3c: Gỗ bó, gỗ xẻ đóng (bành/kiện), gỗ hộp, tre nứa, trúc, song mây bó | đồng/tấn,m3 | **62.000** | **76.000** | XN: 31.500<br>XC: 42.500 | **35.000** | NĐ |
| | | đồng/tấn,m3 | **62.000** | **90.000** | XN: 31.500<br>XC: 42.500 | **35.000** | XNK |
| | Nhóm 3d: Nhựa đường phuy (163kg/phuy), các loại hàng hoá đóng trong thùng phuy. | đồng/tấn | 40.000 | 70.500 | HB: 44.000<br>BL: 52.000 | **34.000** | |
| **4** | Nhóm 4: Hàng hoá trong hòm thùng; Các loại đóng trong can như: dầu nhớt, mỡ, sơn; kính đóng kiện. | đồng/tấn | 65.000 | 93.000 | 41.000 | 50.000 | |
| **5** | Nhóm 5: Hàng kiện như bông, đay, gai, cói, giấy, vải, sợi, hạt nhựa, cà phê; đồ may mặc; dụng cụ gia đình; tạp phẩm; cao su; săm, lốp, gạch chịu lửa, gạch men; thiết bị y tế; thuốc lá, đồ hộp thực phẩm; thuốc trừ sâu (và các loại hoá chất nói chung); Gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ không phân biệt quy cách...; hàng hóa đóng trong sọt, giành, thúng;<br>Hàng hoá đóng trong chai lọ, bình, sành, sứ, thủy tinh; hàng dễ vỡ; linh kiện điện tử; xe gắn máy; | đồng/tấn | 70.000 | 98.000 | 41.000 | 55.000 | |

**1.2. Các trường hợp tính cước dịch vụ khác.**

a- Hàng dăm gỗ rời thông qua cầu bến:

- Sử dụng băng chuyền do Cảng đầu tư thì đơn giá xếp dỡ là 32.500 đồng/tấn tươi (đơn giá bao gồm công nhân vận hành, tiền điện, xe nâng kéo băng chuyền, đơn giá trên không bao gồm cẩu xe ủi xuống tàu và san ủi hầm tàu).

- Sử dụng băng chuyền của khách hàng thì đơn giá xếp dỡ là 31.000 đồng/tấn tươi (đơn giá chưa bao gồm cẩu xe ủi xuống tàu và san ủi hầm tàu).

b- Hàng mật rỉ lỏng tự bơm từ các bồn chứa qua cầu cảng xuống tàu hoặc ngược lại thì ngoài cước dịch vụ cầu bến đối với tàu, chủ hàng phải trả: 23.000 đồng/tấn hàng thông qua cầu bến.

c- Hàng nhựa đường lỏng tự bơm từ các bồn chứa qua cầu cảng xuống tàu hoặc ngược lại thì ngoài cước dịch vụ cầu bến đối với tàu, chủ hàng phải trả: 24.000 đồng/tấn hàng thông qua cầu bến.

d- Hàng rời thông qua cầu bến từ tàu vào hệ thống bơm lên silo, kho/bãi chứa hàng hoặc ngược lại (tác nghiệp: Hầm tàu - Hệ thống bơm, công nhân - Silo, Kho/bãi) thì ngoài cước dịch vụ cầu bến đối với tàu, chủ hàng phải trả: 28.500 đồng/tấn hàng thông qua cầu bến.

e- Hàng gia súc, động vật sống (con Bò) chủ hàng tự lùa từ tàu lên xe ô tô bằng hệ thống đường dẫn thì ngoài cước dịch vụ cầu bến đối với tàu, chủ hàng phải trả: 44.500 đồng/con thông qua cầu bến.

f- Hàng gỗ:

- Trường hợp phát sinh tác nghiệp bốc dỡ gỗ tròn từ cầu tàu ⇔ ô tô (sử dụng xe nâng cảng) theo yêu cầu của khách hàng để phục vụ làm hàng, Cảng thu cước dịch vụ phát sinh với đơn giá là: 26.500 đồng/$m^3$.

- Trường hợp phát sinh tác nghiệp bốc dỡ gỗ bó từ cầu tàu ⇔ ô tô (sử dụng xe nâng cảng) theo yêu cầu của khách hàng để phục vụ làm hàng, Cảng thu cước dịch vụ phát sinh với đơn giá là: 31.500 đồng/$m^3$.

- Trường hợp khách hàng có yêu cầu lựa chọn, trải gỗ tại bãi cảng/cầu tàu để phục vụ lựa hàng, đo đạc, đóng búa kiểm lâm,. . . thì đơn giá lựa chọn, trải gỗ tại bãi cảng/cầu tàu là: 19.500 đồng/$m^3$; đồng thời phải gom lại xếp thành lô với đơn giá 19.500 đồng/$m^3$.

- Cước xử lý rác thải:

+ Hầm tàu – Ôtô/Bãi cảng : 1.900 đồng/$m^3$.

+ Ôtô – Bãi cảng : 1.700 đồng/$m^3$.

- Đối với mặt hàng gỗ thuộc gỗ quý nhóm 1, đơn giá xếp dỡ các loại tăng 50% so với biểu cước.

g- Hàng rời tịnh, đóng bao các loại:

| STT | Tác nghiệp | Đơn vị tính | Phân bón rời, Đường thô rời | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nội địa | XNK | |
| 1 | Hầm tàu – Cẩu tàu – Phễu, tịnh, đóng bao (50kg) – Ô tô (tại cầu tàu) | đồng/tấn | **105.000** | **105.000** | |
| 2 | Hầm tàu – Cẩu cảng – Phễu, tịnh, đóng bao (50kg) – Ô tô (tại cầu tàu) | đồng/tấn | 117.000 | **133.000** | |
| 3 | Container – Khung nâng/ Xe xúc – Phễu, tịnh, đóng bao (50 kg) – Ô tô; trả cont rỗng (tại bãi cảng) | đồng/tấn | 100.000 | | |
| 4 | Hầm tàu – Cẩu tàu – Ô tô cảng – Qua cân – Kho cảng – Xe xúc cảng - Phễu, tịnh đóng bao (50kg) – Ô tô chủ hàng – Qua cân | đồng/tấn | **150.000** | | Đơn giá phục vụ quyết toán khối lượng nhập/xuất tại kho cảng theo yêu cầu của khách hàng:<br>+ Hầm tàu - Cẩu tàu - Ôtô cảng - Qua cân hàng rời - Kho cảng: 70.000 đồng/tấn.<br>+ Kho cảng - Xe xúc cảng - Phễu, tịnh đóng bao - Ôtô CH - Qua cân hàng bao: 80.000 đồng/tấn. |
| 5 | Hầm tàu – Cẩu cảng – Ô tô cảng – Qua cân – Kho cảng – Xe xúc cảng - Phễu, tịnh đóng bao (50kg) – Ô tô chủ hàng – Qua cân | đồng/tấn | **178.000** | | Đơn giá phục vụ quyết toán khối lượng nhập/xuất tại kho cảng theo yêu cầu của khách hàng:<br>+ Hầm tàu - Cẩu cảng - Ôtô cảng - Qua cân hàng rời - Kho cảng: 98.000 đồng/tấn.<br>+ Kho cảng - Xe xúc cảng - Phễu, tịnh đóng bao - Ôtô CH - Qua cân hàng bao: 80.000 đồng/tấn |

| STT | Tác nghiệp | Đơn vị tính | Thức ăn gia súc rời (loại bột) | | Thức ăn gia súc rời (loại hạt) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nội địa | XNK | Nội địa | XNK |
| 1 | Hầm tàu – Cẩu tàu – Phễu, tịnh, đóng bao (50kg) – Ô tô (tại cầu tàu) | đồng/tấn | 121.000 | 121.000 | 115.000 | 115.000 |
| 2 | Hầm tàu – Cẩu cảng – Phễu, tịnh, đóng bao (50kg) – Ô tô (tại cầu tàu) | đồng/tấn | 129.000 | 143.000 | 123.000 | 138.000 |
| 3 | Container – Khung nâng/ Xe xúc – Phễu, tịnh, đóng bao (50 kg) – Ô tô; trả cont rỗng (tại bãi cảng) | đồng/tấn | 100.000 | | | |

- Trường hợp tịnh, đóng bao khác loại 50kg/bao tại cầu tàu theo yêu cầu khách hàng, cước dịch vụ được tính như sau:

+ Loại bao từ 25kg/bao - dưới 40kg/bao: Tăng thêm 50% đơn giá;

+ Loại bao dưới 25kg/bao trở xuống hoặc từ 60kg/bao trở lên: Thỏa thuận giữa Cảng và chủ hàng.

- Trường hợp tịnh hàng trong container nếu có gút PE thì tăng thêm 11.000 đồng/tấn; Tịnh hàng rời từ tàu thủy có gút PE thì đơn giá tăng thêm 26.000 đồng/tấn (đối với tác nghiệp cẩu tàu) và tăng thêm 30.000 đồng/tấn (đối với tác nghiệp cẩu cảng) so với mức giá quy định tại Mục g.

- Trường hợp khách hàng sử dụng vỏ bao tái chế để tịnh hàng làm giảm năng suất xếp dỡ quy định thì đơn giá tăng thêm 30% so với mức giá quy định tại Mục g.

- Hàng rời có độ kết dính cao hoặc bị đè nén đóng thành tảng, cục phải đào xới hoặc đập phá mới đóng bao được hoặc có lẫn tạp chất, … không thể đóng bao bằng phễu (như đã nêu tại Mục g) thì Tổng Giám đốc Cảng và chủ hàng thỏa thuận mức thu phù hợp với điều kiện xếp dỡ nhưng không quá 100% biểu cước quy định tại Mục g.

- Thức ăn gia súc rời loại hạt bao gồm: Ngô rời, lúa mì, bã đậu nành, cám mì viên, bã bắp lên men và các loại khác được quy định là loại hạt.

h- Cước sử dụng thiết bị phục vụ cẩu xe ủi chủ hàng lên hoặc xuống hầm tàu hàng dăm gỗ:

| Loại thiết bị | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Sử dụng cẩu tàu | Đồng/xe/lần | 290.000 | |
| Sử dụng cẩu cảng loại bánh xích | Đồng/xe/lần | 550.000 | TH. Điều động xe cẩu tại cầu tàu đến phục vụ |
| | Đồng/xe/lần | 1.100.000 | TH. Điều động xe cẩu tại bãi đến phục vụ |
| Sử dụng cẩu cảng loại QC, Gottwald | Đồng/xe/lần | 1.400.000 | TH. Điều động xe cẩu tại cầu tàu đến phục vụ |
| | Đồng/xe/lần | 2.700.000 | TH. Điều động xe cẩu tại bãi đến phục vụ |

i- Cước dịch vụ phục vụ dọn hầm tàu hàng xi măng rời:

| Loại tàu | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Tàu dưới 5.000 tấn hàng | Đồng/hầm | 12.000.000 | *Trường hợp hầm tàu có hông và xương thì đơn giá tăng thêm 200%* |
| Tàu từ 5.000 tấn đến 12.000 tấn hàng | Đồng/hầm | 26.000.000 | |
| Tàu trên 12.000 tấn đến 15.000 tấn hàng | Đồng/hầm | 38.000.000 | |

j- Đơn giá dọn vệ sinh cầu cảng đối với mặt hàng động vật gia súc: 5.000.000 đồng/tàu.

k- Cước phụ thu thuê cầu cảng để cấp nhiên liệu (dầu, nhớt,…) cho tàu thủy bằng xe bồn: **1.000.000 đồng/xe/lần**.

l- Cước phụ thu thuê cầu cảng để cấp nhiên liệu (dầu, nhớt,…) cho tàu thủy bằng phuy, kiện, can: **120.000 đồng/kiện, phuy**.

m- Cước phụ thu thuê cầu cảng để cấp vật tư tàu biển đối với tàu xuất/nhập khẩu (khách hàng tự giao nhận với tàu): **2.000.000 đồng/xe/lần**.

n- Cước phụ thu thuê cầu cảng để cấp vật tư tàu biển đối với tàu nội địa (khách hàng tự giao nhận với tàu): **1.000.000 đồng/xe/lần.**

o- Cước phụ thu thuê cầu cảng để cung ứng thực phẩm cho tàu: **500.000 đồng/xe/lần.**

p- Cước dịch vụ xếp dỡ hàng nặng/thiết bị (áp dụng theo đơn giá đồng Việt Nam) được tính theo đơn giá quy đổi tại Biểu cước dịch vụ (áp dụng theo đơn giá đồng Đô-la) (bao gồm các quy định về phụ thu).

q- Tổng Giám đốc Cảng Quy Nhơn thỏa thuận chi phí dịch vụ với khách hàng trong trường hợp cứu hộ hàng hải.

r- Trong trường hợp hàng hóa thông qua cầu bến nhưng cảng không trực tiếp xếp dỡ thì căn cứ vào đặc điểm, tính chất của từng loại hàng hóa Tổng Giám đốc Cảng Quy Nhơn thỏa thuận cước dịch vụ với khách hàng cho từng trường hợp cụ thể.

**1.3. Các trường hợp tính tăng/giảm và phụ thu.**

Các trường hợp quy định dưới đây được xác định trên cơ sở giá cước dịch vụ quy định tại Điểm 1.1; 1.2 – Mục IV:

a- Hàng bị đè nén đóng thành tảng, cục hoặc hàng kiện đóng trong pallet phải đập phá ra mới xếp dỡ được tăng 100% đơn giá xếp dỡ.

b- Hàng bao, kiện, thùng bị xê lệch, đổ vỡ, chất xếp dưới hầm tàu lộn xộn phải thu gom, cước xếp dỡ tăng 50% đơn giá hầm tàu ⇔ ôtô đối với số hàng thực tế bị đỗ vỡ, chất xếp lộn xộn (theo biên bản xác nhận giữa Cảng và chủ hàng, chủ tàu).

c- Đối với tác nghiệp hầm tàu ⇔ ô tô; ô tô ⇔ kho, bãi: Hàng bao có trọng lượng từ 25kg/bao đến dưới 40kg/bao thì tăng 50%; Dưới 25kg/bao trở xuống hoặc từ 60kg/bao trở lên thì thỏa thuận giữa Cảng và Khách hàng.

d- Xếp, dỡ cho các tàu có hầm hàng mà một trong hai chiều nhỏ hơn hoặc bằng 3 mét hoặc chiều rộng một phía boong hầm hàng lớn hơn 4 mét tăng 50% đơn giá.

e- Hàng bao xếp trong cùng một hầm hàng hoặc trên cùng phương tiện vận tải mà qui cách đóng gói không đồng nhất phải lựa chọn tăng 100% đơn giá.

f- Chủ hàng hoặc chủ tàu có yêu cầu đảo hàng, lựa chọn hàng và xếp lại hàng trong cùng một hầm tàu đơn giá tăng 100% đơn giá đối với hàng bao.

g- Xếp dỡ hàng sang mạn từ tàu biển sang tàu biển tại cầu cảng: tăng 30% đơn giá hầm tàu ⇔ ôtô.

h- Xếp dỡ hàng rời ngoạm chuyển từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu cảng tính bằng 70% đơn giá hầm tàu ⇔ ô tô. Đối với hàng bao tính bằng 100% đơn giá hầm tàu ⇔ ô tô.

i- Xếp dỡ chuyển từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng qua cầu cảng tính tăng 100% đơn giá hầm tàu ⇔ ô tô.

j- Xếp dỡ mặt hàng gỗ tròn, gỗ bó: đối với gỗ trên 12 $m^3$/cây hoặc dưới 1 $m^3$/cây thì tăng 40% đơn giá xếp dỡ theo từng tác nghiệp.

k- Trường hợp dùng xe container, thùng kín đến xuất/nhập hàng tại kho, bãi cảng thì tính tăng 50% theo đơn giá tác nghiệp kho, bãi ⇔ ô tô.

l- Đối với hàng nhựa đường phuy loại lớn (210kg/phuy), đơn giá tăng 30% so với đơn giá bốc xếp hàng nhựa đường loại 163kg/phuy.

m- Xếp dỡ đối với hàng hóa nguy hiểm, độc hại (nếu có):

- Nhóm A: Xếp dỡ các loại chất nổ, chất hoá học dễ cháy như Nitrates, Nitro Compound, Alkalies, Methane, Magnesium, Nitro cellulose, Zekon, Ilmenite và các sản phẩm phát sinh từ các nguồn gốc trên, mức thu được tính tăng thêm 100% đơn giá.

- Nhóm B: Xếp dỡ các loại chất độc, dễ cháy như: xăng dầu, Alcohol, Etherr, Ammonia, Lime power, ớt khô, các loại axit, hơi ga, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, Calcium carbide, Anthracite, mức thu được tính tăng thêm 50% đơn giá.

- Nhóm C: Xếp dỡ các loại hàng bụi bặm, dơ bẩn, có mùi hôi thối như: Camphor oil, Naphthalene, bột giấy, tôm khô, nước mắm, xương súc vật cá khô, bã cọ dừa rời và các loại hàng độc hại, nguy hiểm không có tên trong nhóm A và B, mức thu được tính tăng thêm 30% đơn giá (trừ các loại hàng than, xi măng, clinker, phân bón).

n- Phụ thu dịch vụ tháo/phủ bạt, mở cùm chằng thay tài xế ôtô ra/vào cảng giao nhận hàng hóa (tính theo toàn lô hàng): 700 đồng/tấn.

o- Phụ thu chi phí quản lý kinh doanh đối với các tác nghiệp do khách hàng tự thực hiện trong Cảng:

- Phụ thu xe ủi dưới hầm tàu đối với hàng dăm gỗ: 280 đồng/tấn tươi.

- Phụ thu làm hàng titan rời trong kho và vận chuyển từ kho ra cầu tàu: 5.000 đồng/tấn.

- Phụ thu làm hàng tôn cuộn đối với các tác nghiệp: lashing dưới hầm tàu, xe nâng làm hàng dưới hầm tàu hoặc kho bãi: 1.000 đồng/tấn/tác nghiệp.

- Phụ thu làm hàng viên gỗ nén đối với các tác nghiệp: nhập kho, xuất kho, ô tô vận chuyển từ kho đến tàu: 5.000 đồng/tấn/tác nghiệp.

- Phụ thu các tác nghiệp phát sinh khác do khách hàng tự thực hiện trong Cảng, theo thỏa thuận giữa Cảng Quy Nhơn và Khách hàng.

p- Được Cảng cho phép, trường hợp Khách hàng đem phương tiện, thiết bị, công nhân vào cảng để thực hiện công việc thì Cảng sẽ phụ thu cho từng phương án tác nghiệp tự thực hiện không quá 30% đơn giá quy định tại Biểu cước.

**1.4. Dịch vụ lưu kho, bãi cảng.**

a- Cước lưu kho cảng (tấn/ngày):

| Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá | Thời gian tính cước lưu kho cảng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| Các loại hàng rời (sắn lát, khoáng sản, lâm sản, nguyên liệu thức ăn gia súc,…) | đồng/tấn/ngày | 2.000 | - Từ ngày 31 đến ngày 60: tăng 50% đơn giá.<br>- Từ ngày 61 đến ngày 90: tăng 100% đơn giá.<br>- Từ ngày 91 trở đi: thỏa thuận giữa Cảng và khách hàng, tính tăng không quá 400%. | - Trường hợp sử dụng pallet thì đơn giá tăng thêm 30% các đơn giá.<br>- Trường hợp sử dụng bạt lót thì đơn giá tăng thêm 10% các đơn giá.<br>- Thời gian lưu tính từ khi tấn hàng đầu tiên vào kho cảng.<br>- Hàng cồng kềnh/ thiết bị tính theo tấn tính cước. |
| Các loại hàng bao (sắn lát, gạo, nguyên liệu thức ăn gia súc, tinh bột…) | đồng/tấn/ngày | 1.900 | | |
| Các loại hàng bao khác (phân bón, xi măng, titan,…) | đồng/tấn/ngày | 1.600 | | |
| Hàng tôn cuộn | đồng/tấn/ngày | 1.600 | | |
| Vỏ bao (trung bình 100 vỏ bao/bó) | đồng/bó/ngày | 6.000 | | |
| Hàng thiết bị | đồng/tấn tính cước/ngày | 5.000 | | |
| Các loại hàng khác | | Theo thỏa thuận | | |

b- Cước lưu bãi cảng (tấn/ngày):

| Loại hàng | Đơn vị tính | Đơn giá | Thời gian tính cước lưu bãi cảng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| Hàng gỗ tròn, gỗ bó, sắt thép | đồng/$m^3$/ngày, tấn/ngày | 1.200 | - Từ ngày 15 đến ngày 30: tăng 50% đơn giá.<br>- Từ ngày 31 trở đi: tăng 100% đơn giá. | - Thời gian lưu tính từ khi tấn hàng đầu tiên vào bãi cảng.<br>- Hàng cồng kềnh/ thiết bị tính theo tấn tính cước. |
| Hàng rời (than đá, đất sét, titan, quặng các loại, sắn lát, nông sản,...) | đồng/tấn/ngày | 1.600 | | |
| Hàng gỗ kiện, nhựa đường phuy | đồng/$m^3$/ngày, tấn/ngày | 1.500 | - Cứ mỗi 30 ngày tiếp theo tăng 50% đơn giá. | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Hàng thiết bị | đồng/tấn tính cước/ngày | 3.500 | - Từ ngày 15 đến ngày 30: tăng 30% đơn giá.<br>- Từ ngày 31 trở đi: tăng 50% đơn giá. | |
| Hàng Tôn cuộn | đồng/tấn/ngày | 750 | | |
| Các loại hàng khác | | Theo thỏa thuận | | |

c- Cước thuê bao kho, bãi cảng:

- Thuê bao bãi cảng: 34.000 đồng/$m^2$/tháng.

- Thuê bao kho cảng: 45.000 đồng/$m^2$/tháng.

- Trường hợp tính đơn vị thời gian thuê bao khác thì hai bên thỏa thuận.

- Trường hợp để đảm bảo hiệu quả khai thác trong việc sử dụng hệ thống kho/bãi cảng, Tổng Giám đốc Cảng và khách hàng sẽ thỏa thuận mức giá trong từng trường hợp cụ thể.

## 2. CƯỚC DỊCH VỤ ĐỐI VỚI HÀNG CONTAINER.

### 2.1. Dịch vụ xếp/dỡ container tại cầu tàu (đồng/container).

a- Xếp/dỡ container nội địa.

| Dịch vụ | Loại container | Container 20' | Container 40' | Container trên 40' |
|---|---|---|---|---|
| Xếp/dỡ container Tàu ⇔ Bãi HOẶC Bãi ⇔ Tàu | Container có hàng | 427.000 | 627.000 | **940.000** |
| | Container rỗng | 218.000 | 331.000 | **498.000** |

b- Các trường hợp tính tăng/giảm và phụ thu.

- Đảo chuyển container cùng hầm/sàn của tàu tính bằng 25% đơn giá.

- Đảo chuyển container từ hầm/sàn này sang hầm/sàn khác của tàu tính bằng 55% đơn giá.

- Dịch chuyển container cùng một tàu bao gồm các tác nghiệp dỡ container từ tàu xuống cầu tàu và xếp lại lên tàu tính bằng 100% đơn giá.

- Dịch chuyển container khác tàu tính bằng 150% giá cước dịch vụ xếp/dỡ. Trong đó:

+ Dỡ container từ tàu xuống bãi tính bằng 75% đơn giá.

+ Xếp container từ bãi lên tàu tính bằng 75% đơn giá.

- Container Flat rack rỗng được xếp chồng/ghép nhau tính bằng đơn giá container có hàng.

- Container hàng nguy hiểm chịu thêm khoản phụ thu bằng 50% đơn giá container có hàng thông thường.

- Container quá khổ (OOG) có phần kích thước vượt tiêu chuẩn container thông thường <3m đối với chiều dài, hoặc <1m đối với chiều rộng, hoặc <1m đối với chiều cao chịu thêm khoản phụ thu bằng 100% đơn giá container thông thường. Các trường hợp container quá khổ có kích thước từ 3m đối với chiều dài, hoặc từ 1m đối với chiều rộng, hoặc từ 1m đối với chiều cao trở lên tính theo giá thoả thuận.

- Container quá tải có trọng lượng từ 34 tấn đến 40 tấn chịu thêm khoản phụ thu bằng 100% đơn giá container thông thường. Các trường hợp container quá tải có trọng lượng lớn hơn 40 tấn tính theo giá thoả thuận.

- Trường hợp container là container OOG và quá tải, mức phụ thu áp dụng là mức phụ thu cao nhất trong các trường hợp.

- Trường hợp container là container OOG và chứa hàng nguy hiểm, mức phụ thu áp dụng là tổng mức phụ thu của container OOG và container hàng nguy hiểm.

**2.2. Dịch vụ nâng/hạ, dịch chuyển container tại bãi (đồng/container).**

a- Container có hàng.

| Dịch vụ | Container 20' có hàng | Container 40' có hàng |
|---|---|---|
| Nâng hoặc hạ container bãi – xe HOẶC xe - bãi | 360.000 | 570.000 |
| Đảo chuyển container trong cùng một bãi | 220.000 | 330.000 |
| Vận chuyển container trong bãi | 310.000 | 460.000 |
| Dịch chuyển container để phục vụ kiểm hoá, kiểm dịch, bấm seal, lấy mẫu. | 500.000 | 700.000 |
| Chuyển container bằng xe của Cảng từ bãi hàng qua khu vực máy soi và hạ về bãi hàng | 700.000 | 1.050.000 |
| Chuyển container bằng xe của Cảng từ bãi cảng qua khu vực máy soi và hạ về bãi kiểm hoá | 1.050.000 | 1.350.000 |
| Hạ container từ xe xuống bãi, phục vụ hun trùng, lưu giữ và vận chuyển về khu vực bãi cảng chờ xuất tàu | 1.050.000 | 1.600.000 |

b- Container rỗng.

| Dịch vụ | Container 20' rỗng | Container 40' rỗng |
|---|---|---|
| Nâng hoặc hạ container bãi – xe HOẶC xe - bãi | 230.000 | 355.000 |
| Đảo chuyển container trong cùng một bãi | 110.000 | 165.000 |
| Vận chuyển container trong bãi | 155.000 | 230.000 |
| Chuyển container từ bãi chờ cấp rỗng về bãi M&R để giám định sửa chữa | 375.000 | 560.000 |

c- Các trường hợp tính tăng/giảm và phụ thu.

- Container 45' tính tăng 30% đơn giá.

- Container đặc chủng (Flat Rack, open top, tank...) tính tăng 50% đơn giá.

- Container hàng nguy hiểm chịu thêm khoản phụ thu bằng 100% đơn giá.

- Container quá khổ (OOG) có phần kích thước vượt tiêu chuẩn container thông thường <3m đối với chiều dài, hoặc <1m đối với chiều rộng, hoặc <1m đối với chiều cao) chịu thêm khoản phụ thu bằng 100% đơn giá container thông thường. Các trường hợp container quá khổ có kích thước từ 3m đối với chiều dài, hoặc từ 1m đối với chiều rộng, hoặc từ 1m đối với chiều cao trở lên tính theo giá thoả thuận.

- Giao container rỗng theo chỉ định (yêu cầu báo trước 48 giờ), chịu thêm khoản phụ thu bằng 100% đơn giá.

- Container quá tải có trọng lượng từ 34 tấn đến 40 tấn chịu thêm khoản phụ thu bằng 100% đơn giá container thông thường. Các trường hợp container quá tải có trọng lượng lớn hơn 40 tấn tính theo giá thoả thuận.

- Trường hợp container là container OOG và quá tải, mức phụ thu áp dụng là mức phụ thu cao nhất trong các trường hợp.

- Trường hợp container là container OOG và chứa hàng nguy hiểm, mức phụ thu áp dụng là tổng mức phụ thu của container OOG và container hàng nguy hiểm.

**2.3. Dịch vụ đóng/rút container (đồng/container).**

a- Đóng/rút hàng container tại bãi (ô tô – container), bao gồm tác nghiệp chuyển container rỗng phục vụ đóng hàng.

| Nhóm hàng | Container 20' | Container 40' |
|---|---|---|
| Hàng tinh bột bao 50kg | 850.000 | 1.350.000 |
| Hàng thông thường đóng bao, trọng lượng hàng 50 kg/kiện hoặc bao (trừ hàng tinh bột) | 900.000 | 1.350.000 |
| Hàng kiện, bành (không bao gồm hàng thiết bị), có sử dụng phương tiện xe hỗ trợ (dưới 5 tấn) để thực hiện đóng/rút hàng hoá | 1.170.000 | 1.760.000 |
| Hàng thủ công mĩ nghệ, thực phẩm, dụng cụ y tế, may mặc, cao su, săm lốp, đồ gia dụng, hàng dễ vỡ (sành, sứ, thuỷ tinh...), linh kiện điện tử, vật liệu xây dựng | 1.350.000 | 2.030.000 |
| Hàng container lạnh thông thường, trừ hàng thủy sản (đóng kiện/thùng carton loại dưới 50kg) | 1.350.000 | 2.030.000 |
| Hàng thiết bị từ 7 tấn trở xuống có sử dụng xe nâng (trên 5 tấn), xe cẩu. | 1.530.000 | 2.295.000 |

| | | |
|---|---|---|
| Hàng gỗ tròn (xếp 2 lớp theo chiều dài container) | 1.530.000 | 2.295.000 |
| Hàng thiết bị từ 7 tấn đến dưới 15 tấn, có sử dụng xe nâng (trên 5 tấn), xe cẩu. | 1.980.000 | 2.970.000 |
| Hàng thiết bị từ 15 tấn trở lên | Thỏa thuận | |

b- Đóng/rút hàng container tại bãi (ô tô – container), chưa bao gồm tác nghiệp chuyển container rỗng phục vụ đóng hàng.

| Nhóm hàng | Container 20' | Container 40' |
|---|---|---|
| Nhóm 1b, 2a, 2b, 2c | 622.000 | 948.000 |
| Nhóm 3a và 3c | 813.000 | 1.205.000 |
| Nhóm 4 và 5 | 932.000 | 1.425.000 |
| Nhóm 3b (gỗ tròn, xếp 2 lớp theo chiều dài container) | 1.221.000 | 1.810.000 |

c- Các trường hợp tính tăng/giảm và phụ thu.

- Hàng bao từ 15kg đến dưới 25kg tính bằng 150% đơn giá hàng bao 50kg.
- Hàng bao từ 25kg đến dưới 50kg tính bằng 130% đơn giá hàng bao 50kg.
- Hàng bao dưới 15kg và trên 50kg tính theo giá thoả thuận.
- Container 45' tính bằng 130% đơn giá container 40'.
- Rút container phục vụ kiểm hoá tính theo giá thoả thuận.
- Rút hàng dưới 50% trọng lượng hàng trong container, tính bằng 50% đơn giá.
- Rút hàng trên 50% trọng lượng hàng trong container, tính bằng 100% đơn giá.
- Trường hợp sang container (rút từ container này sang container khác) tính bằng 150% đơn giá.
- Hàng gỗ tròn (nhóm 3b) có quy cách trên 12$m^3$/cây hoặc dưới 1$m^3$/cây, tính tăng thêm 50% đơn giá.
- Hàng gỗ tròn (nhóm 3b) xếp 3 lớp, tính tăng thêm 10% đơn giá; xếp 4 lớp tính tăng thêm 30% đơn giá.
- Trường hợp hàng hoá được vận chuyển đến cảng bằng xe tải thùng kín để đóng hàng vào container, tính tăng thêm 100% đơn giá.
- Trường hợp khách hàng tự đưa phương tiện, nhân công vào Cảng để đóng/rút container, Cảng phụ thu tính bằng 30% đơn giá.

**2.4. Dịch vụ lưu bãi container (đồng/container/ngày).**

| Dịch vụ cung cấp | Loại container | Container 20' | Container 40' | Container trên 40' |
|---|---|---|---|---|
| Lưu giữ container tại bãi | Container có hàng | 22.000 | 30.000 | 33.000 |
| | Container rỗng | 12.000 | 18.000 | 22.000 |

Ghi chú:

- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi (nếu có).

- Thời gian lưu bãi thực tế: là tổng thời gian container của Bên A lưu tại bãi, được tính từ ngày container nhập bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi.

- Đơn giá chỉ áp dụng đối với container thông thường, không áp dụng đối với trường hợp container quá tải, container chứa hàng thiết bị quá khổ/quá tải.

- Cước phí lưu bãi và chính sách miễn lưu trong trường hợp container lạnh không sử dụng điện của Bên B được áp dụng như trường hợp container thông thường.

**2.5. Dịch vụ khác (đồng/container).**

| Dịch vụ cung cấp | Container 20' | Container 40' hoặc 45' |
|---|---|---|
| Cân container hàng (container được vận chuyển bằng xe khách hàng), không phát hành VGM | 100.000 | 125.000 |
| Cung cấp điện cho container lạnh và giám sát nhiệt độ | 25.000 | 50.000 |
| Giám định tình trạng hư hỏng container, lập báo giá (EOR), áp dụng trong trường hợp chỉ yêu cầu thực hiện EOR nhưng không sửa chữa, chưa bao gồm chi phí dịch chuyển container (nếu có) | 130.000 | 195.000 |
| Vệ sinh thông thường (quét hoặc dùng nước) | 50.000 | 100.000 |
| Vệ sinh container (có dùng hoá chất) | 100.000 | 200.000 |
| Cước xếp chồng (bó) hoặc xá bó 02 container Flatrack | **590.000** | **715.000** |
| Cước xếp chồng (bó) hoặc xá bó 03 container Flatrack | **820.000** | **1.070.000** |

## V- CƯỚC DỊCH VỤ SỬ DỤNG CƠ SỞ HẠ TẦNG.

### 1. Quy định chung.

Đơn giá dịch vụ sử dụng cơ sở hạ tầng dưới đây được tính cho từng loại phương tiện vận chuyển bộ, thuỷ và được áp dụng cho một lượt (vào và ra).

### 2. Cước dịch vụ sử dụng cơ sở hạ tầng.

2.1. Đối với các phương tiện vào cung ứng nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, vật liệu chèn lót hầm hàng, thuyền viên, thu gom chất thải:

- Xe tải, Ô tô bồn, Xe chuyên dùng (xe cẩu các loại, xe nâng, xe xúc, xe ủi, xe đào,...) ≤ 5 tấn: **168.000 đồng/lượt**.

- Xe tải, Ô tô bồn, Xe chuyên dùng (xe cẩu các loại, xe nâng, xe xúc, xe ủi, xe đào,...) trên 5 tấn: **280.000 đồng/lượt**.

2.2. Các loại phương tiện vào Cảng vận chuyển hàng hóa, hành khách:

- Xe tải ≤ 5 tấn; Xe taxi 4 đến < 12 chỗ : 10.000 đồng/lượt.
- Xe tải trên 5 tấn; Xe taxi 12 đến < 30 chỗ : 20.000 đồng/lượt.
- Xe tải đầu kéo; Xe taxi ≥ 30 chỗ : 30.000 đồng/lượt.

2.3. Trường hợp các phương tiện, thiết bị do Cảng Quy Nhơn thuê để cung ứng dịch vụ cho Cảng, Tổng Giám đốc Cảng Quy Nhơn và chủ phương tiện, thiết bị thoả thuận trong từng trường hợp cụ thể.

## VI- CƯỚC DỊCH VỤ THUÊ PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ, LAO ĐỘNG, VÀ DỊCH VỤ KHÁC.

**1. Cước thuê cẩu cảng theo giờ, tấn, $m^3$ (bao gồm công nhân cơ giới phục vụ):** Đối với những công việc có tính chất đơn giản, khối lượng công việc không nhiều, phát sinh theo yêu cầu của khách hàng, khó xác định khối lượng hàng hóa xếp dỡ thì áp dụng hình thức cho thuê cẩu theo giờ và theo tấn với đơn giá thuê như sau:

| Loại cẩu cảng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **Thuê cẩu theo thời gian** | | | |
| - Cẩu có sức nâng dưới 25 tấn | đồng/giờ | 1.500.000 | - Thời gian tính tiền thuê cẩu được tính từ lúc cẩu bắt đầu di chuyển đến khi kết thúc công việc.<br>- Thời gian tối thiểu để tính cước dịch vụ thuê cẩu là 0,5 giờ. |
| - Cẩu có sức nâng từ 25 tấn đến dưới 100 tấn | đồng/giờ | 2.000.000 | |
| - Cẩu Gottwald và cẩu có sức nâng từ 100 tấn trở lên | đồng/giờ | 3.300.000 | |
| **Thuê cẩu theo tấn, $m^3$** | | | |
| - Cẩu có sức nâng dưới 25 tấn | đồng/tấn ($m^3$) | 23.000 | Khối lượng tính tiền thuê cẩu được tính theo khối lượng lớn của lô hàng. |
| - Cẩu có sức nâng từ 25 tấn đến dưới 100 tấn | đồng/tấn ($m^3$) | 28.000 | |
| - Cẩu Gottwald và cẩu có sức nâng từ 100 tấn trở lên | đồng/tấn ($m^3$) | 32.000 | |

**2. Cước thuê xe nâng, xe ủi, xe đào, xe xúc, ô tô (bao gồm công nhân cơ giới phục vụ).**

| Loại xe/dịch vụ | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Xe ủi, xe đào, xe xúc | đồng/giờ | 600.000 | - Thời gian tính tiền thuê xe nâng, xe ủi, xe đào, xe xúc được tính từ lúc bắt đầu di chuyển đến khi kết thúc công việc.<br>- Thời gian tối thiểu để tính cước dịch vụ thuê là 0,5 giờ. |
| Xe nâng ≤ 5 tấn | đồng/giờ | 600.000 | |
| Xe nâng trên 5 tấn | đồng/giờ | **900.000** | |
| Xe xúc gom hàng trong kho, bãi (than đá, titan, clinker, đất sét, thạch cao, quặng các loại để rời) | đồng/tấn | 7.000 | Khối lượng tính tiền thuê xe được tính theo khối lượng lớn của lô hàng. |
| Xe xúc gom hàng trong kho, bãi (nguyên liệu thức ăn gia súc rời) | đồng/tấn | 9.000 | |
| Xe nâng ≤ 5 tấn phục vụ làm hàng trong kho/bãi hoặc hầm tàu | đồng/tấn | 6.000 | |
| Xe ô tô vận chuyển trong cảng (theo chuyến) | đồng/chuyến | 480.000 | |
| Xe ô tô vận chuyển trong cảng (theo giờ) | đồng/giờ | 1.100.000 | |

**3. Cước dịch vụ thuê công nhân, lao động.**

| Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Thuê lao động phổ thông theo thời gian (theo ca) | đồng/người/ca | 360.000 | |
| Thuê lao động phổ thông theo thời gian (theo giờ) | đồng/người/giờ | 75.000 | |
| Thuê Giao nhận theo dõi làm hàng trong kho | đồng/tấn | 3.600 | |
| Thuê Thợ điện nối điện sinh hoạt cho tàu | đồng/lần | 360.000 | |
| Thuê lao động kiểm đếm, cấp phát vỏ bao | đồng/tấn | 3.300 | |
| Trường hợp công nhân, phương tiện thiết bị của Cảng phải chờ đợi theo yêu cầu hoặc do lỗi của khách hàng thì Cảng thu như sau:<br>- Công nhân chờ đợi: 22.000 đồng/giờ/người.<br>- Phương tiện chờ đợi: Tính bằng 50% đơn giá cho thuê loại phương tiện đó tính theo giờ. | | | |

**4. Cước dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng.**

Chủ tàu hoặc chủ hàng yêu cầu công nhân cảng đóng mở nắp hầm hàng bằng cẩu tàu thì phải thanh toán cước dịch vụ theo đơn giá cho một lần đóng hoặc mở như sau:

| STT | Trọng tải tàu | Đơn vị tính | Đơn giá một lần đóng hoặc mở | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại boong | Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ |
| 1 | Từ 2.000 GT trở xuống | đồng/nắp/lần | **110.000** | **165.000** |
| 2 | Từ 2.001 GT đến 4.000 GT | đồng/nắp/lần | **135.000** | **205.000** |
| 3 | Từ 4.001 GT đến 6.000 GT | đồng/nắp/lần | **205.000** | **310.000** |
| 4 | Từ 6.001 GT trở lên | đồng/nắp/lần | **270.000** | **410.000** |

Ghi chú:

- Mức thu tối thiểu đóng/mở hầm hàng cho một tàu là: **700.000 đồng**.

- Trường hợp đóng/mở nắp hầm hàng bằng cẩu cảng, mức thu tính bằng 150% đơn giá.

- Trường hợp phải mở hoặc đóng cả TWEEN DECK, mức thu tính bằng 200% đơn giá khi sử dụng cẩu tàu hoặc cẩu cảng.

- Tàu có thiết bị cơ giới dành riêng cho đóng mở hầm hàng, công nhân Cảng điều khiển, mức cước tính bằng 50% đơn giá.

**5. Cước dịch vụ vệ sinh hầm hàng.**

Chủ tàu có yêu cầu công nhân cảng quét dọn vệ sinh hầm hàng (không bao gồm dịch vụ vận chuyển và xử lý rác thải), phải thanh toán cước dịch vụ quét dọn theo đơn giá sau:

| STT | Trọng tải tàu | Đơn vị tính | Đơn giá quét dọn vệ sinh | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Hầm hàng sau khi dỡ hàng hoá thông thường | Hầm hàng sau khi dỡ hàng hoá có mùi hôi thối |
| 1 | Từ 2.000 GT trở xuống | đồng/hầm hàng | **820.000** | **1.900.000** |
| 2 | Từ 2.001 đến 5.000 GT | đồng/hầm hàng | **1.200.000** | **2.500.000** |
| 3 | Từ 5.001 đến 10.000 GT | đồng/hầm hàng | **1.600.000** | **3.200.000** |
| 4 | Từ 10.001 GT trở lên | đồng/hầm hàng | **2.100.000** | **4.100.000** |

Ghi chú:

- Dụng cụ và nước dùng cho việc quét dọn do tàu cung cấp.

- Tàu thuỷ có nhiều tầng hầm, mỗi tầng được tính là một hầm.

- Trường hợp chủ tàu có yêu cầu vận chuyển và xử lý rác thải khi vệ sinh hầm hàng, thì đơn giá là **1.400.000 đồng/chuyến**.

- Dọn vệ sinh hầm hàng tôn cuộn (bao gồm cẩu, vận chuyển xử lý vật tư) sau khi xếp/dỡ hàng hóa: **5.000.000 đồng/hầm hàng**.

- Nếu chủ tàu đưa công nhân ngoài vào làm dịch vụ quét dọn vệ sinh hầm hàng thì Cảng tính cước phụ thu 30% đơn giá.

**6. Cước dịch vụ ủy thác giao nhận.**

Trường hợp khách hàng có yêu cầu Cảng thực hiện ủy thác giao nhận hàng, đơn giá như sau:

| STT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Đơn giá |
|---|---|---|---|
| 1 | Giao nhận Hầm tàu ⇔ Ô tô | đồng/tấn | 5.000 |
| 2 | Giao nhận Hầm tàu ⇔ Kho bãi cảng (bao gồm cả nhập hoặc xuất khỏi kho bãi cảng) | đồng/tấn | 10.000 |
| 3 | Cước quản lý hàng cầm cố | đồng/tấn | 10.000 |
| 4 | Cước dịch vụ chuyển quyền sở hữu hàng hóa trong kho | đồng/lần | 5.000 |
| 5 | Cước dịch vụ chuyển quyền sở hữu hàng hóa trong bồn | đồng/tấn | 10.000 |
| 6 | Cước dịch vụ chuyển quyền sở hữu tài sản | đồng/$m^2$/tháng | 23.000 |

**7. Cước dịch vụ đóng gói hàng rách vỡ.**

- Đơn giá thuê công nhân cảng theo máng ca quét hốt, đóng gói, sửa chữa lại bao bì rách vỡ tại cầu cảng: nếu lượng hàng rách vỡ dưới hoặc bằng 10% thì đơn giá là 10.000 đồng/tấn; nếu lượng hàng rách vỡ lớn hơn 10% thì đơn giá là 30.000 đồng/tấn tính cho toàn lô hàng.

- Trường hợp chủ hàng thuê công nhân cảng phục vụ đóng gói hàng bao có tính chất đơn giản (loại 50kg/bao) trong kho cảng: 10.000 đồng/bao. Trường hợp phức tạp thì thỏa thuận giữa Cảng và chủ hàng nhưng không quá 30.000 đồng/bao.

**8. Cước dịch vụ cân điện tử.**

- Qua cân lần thứ 1: 2.500 đồng/tấn hàng hóa.
- Qua cân lần thứ 2 trở lên (tính cho cùng 01 chuyến hàng): 1.250 đồng/tấn.

**9. Cước dịch vụ sử dụng điện, nước.**

- Đơn giá điện: **6.000 đồng/kwh**.
- Đơn giá cung cấp nước ngọt cho tàu: **47.250 đồng/$m^3$** (bao gồm thuế GTGT 5%).
- Đơn giá cung cấp nước ngọt trong khu vực nội bộ cảng: **35.000 đồng/$m^3$** (bao gồm thuế GTGT 5%).

## VII. CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHUNG.

1. Các loại hàng hoá đặc biệt có giá trị kinh tế cao, hàng siêu trường siêu trọng, các loại hàng không nằm trong bảng phân nhóm/dịch vụ trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất, quy cách hàng hoá, tác nghiệp xếp dỡ, năng xuất xếp dỡ để đưa vào nhóm hàng tương ứng, cước dịch vụ xếp dỡ sẽ do Tổng Giám đốc Cảng Quy Nhơn và khách hàng tự thoả thuận trong từng trường hợp cụ thể.

2. Tùy theo tính chất hàng hóa, tác nghiệp, dịch vụ, trong một số trường hợp, Tổng Giám đốc Cảng Quy Nhơn được điều chỉnh tăng, giảm so với mức giá quy định trong Biểu cước này để phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế.

3. Trường hợp có các dịch vụ phát sinh, các tác nghiệp mới, Tổng Giám đốc Cảng Quy Nhơn và Chủ hàng, chủ tàu thỏa thuận cho từng tác nghiệp, dịch vụ.

## C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu cước có hiệu lực kể từ **ngày 01/01/2025,** thay thế các Biểu cước trước đây và Biểu cước theo Quyết định số 1496/QĐ-QNP ngày 14/12/2023.

2. Đối với các dịch vụ cảng biển thực hiện trước ngày 01/01/2025 thì được xử lý như sau:

- Đối với các tàu hàng bắt đầu cập cầu từ ngày 01/01/2025 trở đi áp dụng mức giá cước dịch vụ cảng biển quy định tại Biểu cước theo Quyết định này.

- Đối với các tàu hàng bắt đầu cập cầu trước ngày 01/01/2025 áp dụng mức giá cước dịch vụ cảng biển theo Quyết định số 1496/QĐ-QNP ngày 14/12/2023.